



Trường MN Chim én
Địa chỉ: Số 113 Nguyễn Sơn - LB - HN

SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 04 Tháng 05 Năm 2026

Số xuất ăn : 576 - LK: 576

Nhà trẻ: 77 - LK: 77 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 499 - LK: 499 - Định mức: 30,000

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn																
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Nhà trẻ							Mẫu giáo									
												Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	
1	Gas bếp	23.7	1,291,650	90	54,500	4,905,000	24.2	54,500	1,318,900	89.5	4,877,750	3.3	179,850								20.9	1,139,050						
2	Nước mắm nam ngư tặc	16.4	531,360				1.8	32,400	58,320	14.6	473,040	0.1	3,240			2.4			0.4	11.48	1.7	55,080			40.8		6.8	195.16
3	Bột canh hải châu	4.88	131,760				1.64	27,000	44,280	3.24	87,480	0.1	2,700								1.54	41,580						
4	Gạo nếp nhung	6.75	226,800				1	33,600	33,600	5.75	193,200	0.1	3,360	32	0.14	8.6	1.5	74.5	354.66	0.9	30,240	288	1.26	77.4	13.5	670.5	3,191.94	
5	Dầu simply	8	552,960				2.6	69,120	179,712	5.4	373,248	0.5	34,560				402.62		3,744.37	2.1	145,152				1,691		15,726.34	
6	gạo tám điện biên	190	4,588,500				55.5	24,150	1,340,325	134.5	3,248,175	5.5	132,825	1,650	5.5	352	55	4,356	19,814.3	50	1,207,500	15,000	50	3,200	500	39,600	180,130	
7	Sữa bột Dielac Super Star	14.5	3,683,232	72	254,016	18,289,152	8.8	254,016	2,235,340.8	77.7	19,737,043.2	0.9	228,614	6,750	6.3	175.5	207	450	4,489.65	7.9	2,006,726	59,250	55.3	1,540.5	1,817	3,950	39,409.15	
8	Đường kính	7.14	208,202.4							7.14	208,202.4																	
9	Rong biển ăn liền	0.56	1,108,296							0.56	1,108,296																	
Hàng kho			12,322,760.4			23,194,152			5,210,477.8		30,306,434.6																	
1	Bí ngô (bí đỏ)			19.6	25,200	493,920	19.6	25,200	493,920			2	50,400	393.6	0.98	4.92	1.15	112.01	490	17.6	443,520	3,463.68	8.66	43.3	10.1	985.71	4,313	
2	Cà chua			6.2	28,350	175,770	6.2	28,350	175,770			0.7	19,845	84	0.42	4.2	1.61	33.39	169	5.5	155,925	660	3.3	33	12.65	262.35	1,329	
3	Rau muống			17.2	28,350	487,620	17.2	28,350	487,620			2.5	70,875	1,575	1.58	50.4	3.78	51.35	452	14.7	416,745	9,261	9.26	296.35	22.23	301.91	2,660	
4	Thìa là			0.2	84,000	16,800	0.2	84,000	16,800			0.1	8,400	180	0.04	2.34	0.86	6.25	43	0.1	8,400	180	0.04	2.34	0.86	6.25	43	
5	Tỏi			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825	19.2	0.19	4.8	0.28	19.72	103	0.1	6,825	19.2	0.19	4.8	0.28	19.72	103	
6	Xoài			27.4	78,960	2,163,504	27.4	78,960	2,163,504			2	157,920	160	0.8	9.6	4.8	254.4	1,127	25.4	2,005,584	2,032	10.16	121.92	60.96	3,230.88	14,313	
7	Mỡ lợn nước			0.2	84,000	16,800	0.2	84,000	16,800			0.2	16,800	4	0.04		199.2		1,853									
8	Thịt lợn sản mông bò bì			2.4	155,400	372,960	2.4	155,400	372,960			0.4	62,160	28	3.6	76	28		572	2	310,800	140	18	380	140		2,860	
9	Thịt lợn sản vai bò bì			26.3	170,100	4,473,630	26.3	170,100	4,473,630			3.6	612,360	252	18	594	774		9,634	22.7	3,861,270	1,589	113.5	3,745.5	4,880.5		60,745	
10	Hành khô			0.25	68,250	17,063	0.25	68,250	17,063			0.05	3,413			0.59	0.18	1.98	12	0.2	13,650			2.34	0.72	7.92	49	
11	Xương Cọc			5	73,500	367,500	5	73,500	367,500			0.5	36,750	37	0.5	89.5	64		962	4.5	330,750	333	4.5	805.5	576		8,659	
12	Đậu xanh bỏ vỏ			0.6	65,100	39,060	0.6	65,100	39,060			0.1	6,510	64	0.72	23.4	2.4	53.1	336	0.5	32,550	320	3.6	117	12	265.5	1,680	
13	Thịt chim bồ câu			6.73	245,647	1,653,745	6.73	245,647	1,653,745			1.1	270,212	143		192.5	82.5		1,556	5.63	1,383,533	732.19		985.63	422.41		7,970	
14	Hành lá			0.2	52,500	10,500	0.2	52,500	10,500			0.1	5,250	72	0.03	1.17		4.68	24	0.1	5,250	72	0.03	1.17		4.68	24	
15	Cá quả lọc xương			5.8	304,500	1,766,100	5.8	304,500	1,766,100			1.3	395,850	1,170	0.52	236.6	35.1		1,296	4.5	1,370,250	4,050	1.8	819	121.5		4,488	
												Cộng	2,308,719	12,613.8	39.36	1,829	1,864	5,418	47,045		14,970,380	97,390.07	279.6	12,217	10,282	49,312	347,888	
Thực phẩm tươi sống			0			12,068,621			12,068,621			0	1/1 trẻ: 29,983	163.82	0.51	23.75	24.21	70.36	610.97		30,000.76	195.17	0.56	24.48	20.6	98.82	697.17	
Tổng cộng			12,322,760.4			35,262,773			17,279,099.03			30,306,434.6																

* Quyết toán trong ngày	Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Hôm trước chuyển sang	2,013.28	Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Cá quả, thịt lợn sốt cà chua ; Bí ngô xào tỏi ; Canh rau muống nấu xương, thịt	279 46
Tiêu chuẩn được chi	17,282,013.28	Bữa chính chiều	Cháo chim bồ câu, thịt, đỗ xanh, hành, rau răm ; Xoài	273 45
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày		Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	58 10
Đã chi :	17,279,099.03			
Tồn cuối ngày:	2,914.25			

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Cá quả, thịt lợn sốt cà chua ; Bí ngô xào tỏi ; Canh rau muống nấu xương, thịt ; Xoài	482	69
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Cháo chim bồ câu, thịt, đỗ xanh, hành, rau răm ; Sữa bột Dielac Super	216	31